

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

**BẢN CÔNG BỐ**  
**SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với hoạt động quản lý nhà nước**

*(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 89 /QĐ-SLĐTBXH ngày 16 tháng 9 năm 2021)*

**Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.**

Bình Phước, ngày 16 tháng 9 năm 2021



**GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Thị Thùy Trang

Bình Phước, ngày 15 tháng 9 năm 2021

**BẢN XÁC NHẬN**

Hiệu lực của Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội

**GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

**XÁC NHẬN**

Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 áp dụng tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước có hiệu lực đối với các lĩnh vực quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính theo đúng tiêu chuẩn quốc gia và mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng của Bộ KH&CN. /.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (để b/c)
- Sở KH&CN (để tổng hợp)
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở (để chỉ đạo);
- Lưu: VT.



**GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Thị Thùy Trang

Số: 89 /QĐ-SLĐTBXH

Bình Phước, ngày 16 tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp**  
**Tiêu chuẩn quốc gia theo TCVN ISO 9001:2015**

**GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở; Thành viên Ban Chỉ đạo ISO; Trưởng các phòng, đơn vị và CBCC, người lao động thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT.



**Huỳnh Thị Thùy Trang**

**PHỤ LỤC**  
**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ**  
**HỘI ĐƯỢC CÔNG BỐ PHỤ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**  
**TCVN ISO 9001:2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/QĐ-SLĐTBXH ngày 16 tháng 9 năm 2021)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành	Ghi chú
<b>I. Thủ tục theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng</b>				
1.	Chính sách chất lượng	C_SCL	01	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	01	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	01	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	01	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	01	
7.	Quy trình kiểm soát và xử lý công việc không phù hợp	QT-04	01	
8.	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-05	01	
9.	Quy trình xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng	QT-06	01	
<b>II. Quy trình giải quyết TTHC</b>				
10.	Quy trình tiếp nhận, thụ lý và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	QT-07	01	
<b>1. LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG</b>				
11.	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động	QT-01/ATVS	01	
12.	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	QT-02/ATVS	01	
13.	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	QT-03/ATVS	01	

14.	Đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa (nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	QT-04/ATVS	01	
15.	Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	QT-05/ATVS	01	
16.	Hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh nghề nghiệp; chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (TNLD, BNN)	QT-06/ATVS	01	
17.	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	QT-07/ATVS	01	
18.	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	QT-08/ATVS	01	
19.	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	QT-09/ATVS	01	
<b>2. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG</b>				
20.	Trợ cấp mai táng phí đối với đối tượng thân nhân người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005,	QT-01/NCC	01	

	Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007			
21.	Trợ cấp mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	QT-02/NCC	01	
22.	Trợ cấp mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ Quốc tế	QT-03/NCC	01	
23.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia	QT-04/NCC	01	
24.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT-05/NCC	01	
25.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần	QT-06/NCC	01	
26.	Giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	QT-07/NCC	01	
27.	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT-08/NCC	01	
28.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-09/NCC	01	
29.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	QT-10/NCC	01	
30.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-11/NCC	01	
31.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-12/NCC	01	
32.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT-13/NCC	01	
33.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	QT-14/NCC	01	

34.	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT-15/NCC	01	
35.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT-16/NCC	01	
36.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT-17/NCC	01	
37.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-18/NCC	01	
38.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT-19/NCC	01	
39.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-20/NCC	01	
40.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT-21/NCC	01	
41.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	QT-22/NCC	01	
42.	Giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945	QT-23/NCC	01	
43.	Giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	QT-24/NCC	01	
44.	Giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động	QT-25/NCC	01	
45.	Hưởng lại chế độ ưu đãi đối với người có công hoặc thân nhân trong các trường hợp: - Bị tạm đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù; - Bị tạm đình chỉ do xuất cảnh trái phép nay trở về nước cư trú; - Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ; - Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh của cơ	QT-26/NCC	01	

	quan điều tra			
46.	Giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đi lấy chồng hoặc vợ khác	QT-27/NCC	01	
47.	Giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	QT-28/NCC	01	
48.	Giám định vết thương còn sót	QT-29/NCC	01	
49.	Giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	QT-30/NCC	01	
50.	Sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	QT-31/NCC	01	
51.	Giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ	QT-32/NCC	01	
52.	Đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ	QT-33/NCC	01	
53.	Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	QT-34/NCC	01	
54.	Di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng	QT-35/NCC	01	
55.	Lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	QT-36/NCC	01	
<b>3. LĨNH VỰC VIỆC LÀM</b>				
56.	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	QT-01/VL	01	
57.	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	QT-02/VL	01	
58.	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	QT-03/VL	01	
59.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	QT-04/VL	01	
60.	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	QT-05/VL	01	
61.	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	QT-06/VL	01	
62.	Cấp Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	QT-07/VL	01	
63.	Cấp lại Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	QT-08/VL	01	
64.	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	QT-09/VL	01	
65.	Hỗ trợ hộ kinh doanh phải tạm ngừng kinh	QT-10/VL	01	



	doanh do đại dịch COVID-19			
66.	Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch COVID-19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	QT-11/VL	01	
67.	Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch COVID-19	QT-12/VL	01	
<b>4. LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC</b>				
68.	Đăng ký hợp đồng cá nhân	QT-01/QLLĐ	01	
69.	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	QT-02/QLLĐ	01	
70.	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	QT-03/QLLĐ	01	
71.	Đề nghị tắt toán tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề dưới 90 ngày	QT-04/QLLĐ	01	
<b>5. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG</b>				
72.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	QT-01/LĐ	01	
73.	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	QT-02/LĐ	01	
74.	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	QT-03/LĐ	01	
75.	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	QT-04/LĐ	01	
76.	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	QT-05/LĐ	01	
77.	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	QT-06/LĐ	01	
78.	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	QT-07/LĐ	01	
79.	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	QT-08/LĐ	01	
<b>6. LĨNH VỰC TIỀN LƯƠNG</b>				
80.	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ	QT-01/TL	01	

	tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do UBND tỉnh làm chủ sở hữu			
81.	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do UBND tỉnh làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)	QT-02/TL	01	
<b>7. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>				
82.	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	QT-01/GDNN	01	
83.	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-02/GDNN	01	
84.	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-03/GDNN	01	
85.	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-04/GDNN	01	
86.	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	QT-05/GDNN	01	
87.	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-06/GDNN	01	
88.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	QT-07/GDNN	01	
89.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh	QT-08/GDNN	01	

	ng nghiệp			
90.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	QT-09/GDNN	01	
91.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	QT-10/GDNN	01	
92.	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	QT-11/GDNN	01	
93.	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	QT-12/GDNN	01	
94.	Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT-13/GDNN	01	
95.	Miễn nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT-14/GDNN	01	
96.	Cách chức chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT-15/GDNN	01	
97.	Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-16/GDNN	01	
98.	Miễn nhiệm chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-17/GDNN	01	
99.	Cách chức chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh, Sở, UBND cấp huyện	QT-18/GDNN	01	
100.	Thành lập hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	QT-19/GDNN	01	
101.	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	QT-20/GDNN	01	
102.	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	QT-21/GDNN	01	
103.	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục	QT-	01	

	nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22/GDNN		
104.	Cho phép hoạt động liên kết đào tạo trở lại đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	QT-23/GDNN	01	
105.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	QT-24/GDNN	01	
106.	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	QT-25/GDNN	01	
<b>8. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI</b>				
107.	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	QT-01/BTXH	01	
108.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	QT-02/BTXH	01	
109.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	QT-03/BTXH	01	
110.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	QT-04/BTXH	01	
111.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	QT-05/BTXH	01	
112.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	QT-06/BTXH	01	
113.	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	QT-07/BTXH	01	
114.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT-08/BTXH	01	
115.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	QT-09/BTXH	01	

116.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	QT-10/BTXH	01	
<b>9. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI</b>				
117.	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	QT-01/PCTN	01	
118.	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	QT-02/PCTN	01	
119.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	QT-03/PCTN	01	
120.	Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	QT-04/PCTN	01	
121.	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	QT-05/PCTN	01	
<b>10. LĨNH VỰC TỔ CHỨC CÁN BỘ</b>				
122.	Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội	QT-01/TCCB	01	
<b>11. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG</b>				
123.	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19	QT-01/LĐTL	01	
124.	Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngưng việc đối với người lao động không phải ngưng việc do đại dịch COVID-19	QT-01/LĐTL	01	
<b>12. LĨNH VỰC BẢO VỆ CHĂM SÓC TRẺ EM</b>				
125.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT-02/TE	01	